TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:112/2019/HNGĐ-ST.
Ngày: 11/6/2019.
V/v tranh chấp Chia tài sản sau khi ly hôn.

NHÂN DÔNG
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đức Thụy.

2. Ông Tô Ngọc Liêm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Bà Đoàn Thụy Thùy Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2018/TLST-HNGĐ ngày 6 tháng 03 năm 2018 về trông chấp hôn nhân gia đình "Chia tài sản sau khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 111/2019/QĐXX-ST ngày 18 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trương Thị Bích M** – Sinh năm 1983. Có mặt.

Địa chỉ: Ấp N, xã M, huyện C, tỉnh An Giang.

Ủy quyền cho ông **Phan Hòa N**, sinh năm 1987. Địa chỉ: Khóm A, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn Đ** – sinh năm 1982. vắng mặt

Địa chỉ: Ấp L, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Nguyễn Thành B** – sinh nhăm 1948. Có mặt.

3.2. Bà **Nguyễn Thị T** – sinh năm 1950. Có mặt.

Địa chỉ: Ấp L, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tố tụng đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phan Hòa N trình bày: Bà M và ông Đ là vợ chồng đã ly hôn bản án Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới số: 118/2014/HNGĐ-ST ngày 26.9.2014 và Tòa án nhân dân tỉnh An Giang số 06/2015/HNPT ngày 27.01.2015, tài sản chung bà M và ông Đ chưa thỏa thuận chia, ngày 19.11.2016 bà M làm đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau ly hôn đối với các tài sản như sau:

Máy cắt lúa hiệu Kubota (02 máy) (01 máy mua ngày 28/10/2010 giá 491.000.000đồng/máy; 01 máy mua ngày 10/5/2012 giá 535.000.000 đồng/máy).

Trẹc gỗ (dùng chở máy cắt) số lượng 02 chiếc: 01 chiếc mua năm 2010 trị giá 100.000.000 đồng/chiếc; 01 chiếc mua năm 2012 giá 100.000.000 đồng/chiếc.

Máy kéo lúa loại cải tiến số lượng 02 máy: 01 máy mua năm 2010 giá 50.000.000 đồng/máy; 01 máy mua năm 2012 giá 50.000.000 đồng/máy.

Máy dầu dùng đẩy trẹc số lượng 02 máy: 01 máy mua năm 2010 giá 8.000.000 đồng/ máy; 01 máy mua năm 2012 trị giá 8.000.000đồng/máy.

01 xe tay ga hiệu Honda trị giá lúc mua 35.000.000đồng.

Tổng giá trị tài sản 1.377.000.000đồng giá trị sử dụng còn lại 70% tương đương số tiền 963.000.000đồng yêu cầu chia hai mỗi người được hưởng là 481.500.000đồng.

Đối với thu nhập chung: tính bình quân 01 chiếc máy cắt làm dịch vụ cắt thuê mỗi mùa vụ trừ chi phí, lợi nhuận mỗi chiếc hơn 100.000.000đồng x 02 máy = 200.000.000 đồng x 9 mùa vụ = 1.800.000.000đồng tính đến ngày 27/01/2015. yêu cầu chia ½ là 900.000.000đồng.

Ông Nhựt trình bày do tài sản hiên nay không còn khó khăn trong việc định giá tài sản nên ông yêu cầu chia số tài sản chung theo giá trị Bà M nhận 500.000.000đồng (Năm trăm triệu đồng).

Rút lại yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 10.000m^2.

Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn Đ mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Thành B, bà Nguyễn Thị T để vay số tiền 500.000.000 đồng của Ngân hàng TMCP Đông Á để vợ chồng mua máy gặt đập liên hợp, đóng trẹt, hiện còn nợ 300.000.000 đồng chưa trả xong.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành B và bà Nguyễn Thị T trình bày: Ông, bà là cha mẹ của ông ông Đ. Năm 2010, do nhu cầu mua máy cắt lúa nên vợ chồng ông Đ có mượn của ông, bà 500.000.000 đồng để mua máy cắt lúa. Năm 2012, tiếp tục mượn thêm 500.000.000 đồng mua thêm máy cắt lúa. Sau khi Bà M bỏ đi, ông Đ bị bệnh và đã đã bán toàn bộ tài sản để trả nợ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về giải quyết vụ án:

Đề nghị căn cứ Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình và Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, xem xét:

Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của bà Trương Thị Bích M .

Ông Nguyễn Văn Đ được sở hữu 01 máy gặt đập liên hợp, 01 chiếc chẹt gỗ chở máy, 01 máy kéo lúa, 01 máy dầu D24 gắn trên chẹt gỗ (hiện nay không còn) và 01 xe mô tô biển số 67T1 - 5037 (đã qua sử dụng).

Buộc ông Nguyễn Văn Đ chia tài sản chung cho bà Trương Thị Bích M 95.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Trương Thị Bích M đối với các tài sản trị giá 386.500.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Bích M đối với thu nhập của 02 máy gặt đập liên hợp 900.000.000 đồng và diện tích đất 10.000m^2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về thủ tục tố tụng: Bà Trương Thị Bích M yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông Nguyễn Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2].Về nội dung:

Hôn nhân giữa Bà M và ông Đ đã được giải quyết bằng bản án sơ thẩm số 118/2014/HNGĐ-ST ngày 26/9/2014 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới và bản án phúc thẩm số 06/2015/HNGĐ-PT ngày 27/01/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử quyết định về quan hệ hôn nhân chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đong xin ly hôn Bà M . Về quan hệ con chung Bà M được tiếp tục nuôi hai con chung, ông Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Về quan hệ tài sản: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn Đ và bà Trương Thị Bích M . Tại đơn khởi kiện ngày 19/11/2016 Bà M yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng gồm: Máy cắt lúa hiệu Kubota (02 máy) (01 máy mua ngày 28/10/2010; 01 máy mua ngày 10/5/2012; Trẹc gỗ (dùng chở máy cắt) số lượng 02 chiếc: 01 chiếc mua năm 2010; 01 chiếc mua năm 2012; Máy kéo lúa loại cải tiến số lượng 02 máy: 01 máy mua năm 2010; 01 máy mua năm 2012; Tiền mua máy thứ 2 là vay ngân hàng 300.000.000đ để mua, do anh Đ đi vay đến nay trả xong tiền có để trả là từ lợi nhuận khi máy hoạt động. Máy dầu dùng

đẩy trẹc số lượng 02 máy: 01 máy mua năm 2010; 01 máy mua năm 2012; 01 xe tay ga hiệu Honda loại Airblade và chia thu nhập chung của vợ chồng số tiền 900.000.000 đồng.

Nguyên đơn cung cấp chứng cứ là hợp đồng mua bán ngày 28/5/2010, giữa Công ty Long Bình và ông Nguyễn Văn Đ, máy gặt đập liên hợp KUBOTA giá 491.000.000đ và Hợp đồng mua bán ngày 10/5/2012, giữa Công ty Long Bình và ông Nguyễn Văn Đ, máy gặt đập liên hợp KUBOTA giá 535.000.000đ (Dự kiến giao hàng tháng 7/2012). Tại các Biên bản hòa giải, Tờ tự khai khi Tòa án giải quyết vụ án Xin ly hôn năm 2014 ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Năm 2010, do nhu cầu mua máy cắt lúa nên vợ chồng đã bán vàng cưới cha mẹ hai bên cho được 120.000.000 đồng và mượn ông Nguyễn Thành B, bà Nguyễn Thị T (cha mẹ ông Đ) 500.000.000 đồng để mua máy cắt lúa. Năm 2012, tiếp tục mượn thêm 500.000.000 đồng mua thêm máy cắt lúa; 02 máy kéo lúa; 02 chiếc trẹc chở máy; 02 máy dầu để trên trẹc và 01 xe máy hiệu Honda loại Airblade, nhưng ông đã bán 01 máy cắt mua năm 2012, 02 chiếc trẹc, 02 máy đẩy, 01 xe kéo được số tiền 550.000.000 đồng để trả nợ. Như vậy về tài sản chung của vợ chồng các bên thống nhất còn máy còn là máy cắt năm 2010 trị giá 150.000.000 đồng theo biên bản hòa giải ngày 19/7/2015; 01 xe hiệu Honda loại Airblade trị giá 10.000.000 đồng.

Đối với các tài sản chung không thống nhất, cụ thể: 01 máy gặt đập liện hợp mua năm 2012 giá 535.000.000đ máy được giao vào tháng 7/2012, 01 chiếc trẹc gỗ mua năm 2012, 01 máy kéo lúa mua năm 2012, 01 máy dầu D24 Bà M yêu cầu chia, ông Đ không đồng ý. Xét thấy, theo hợp đồng mua bán ngày 10/5/2012, đây là tài sản phát sinh trong thời kỳ ông Đ, Bà M xảy ra mâu thuẫn tháng 6/2012 thì ông Đ bà M không con chung sống với nhau, ông Đ xác định mượn tiền của ông B , bà T mua máy phía bà M không có chứng cứ chứng minh việc mua máy gặt đập liên hợp từ tài sản chung của vợ chồng nên không có cơ sở xem xét đối với yêu cầu chia các tài sản này của Bà M .

Ông Đ thống nhất tài sản chung còn có 01 chiếc trẹc gỗ chở máy mua năm 2010, 01 máy kéo lúa, 01 máy dầu D24 gắn trên trẹc gỗ nhưng ông đã bán để trả nợ nhưng ông không xuất trình chứng cứ gì chứng minh bán để trả nợ nên ông phải chịu trách nhiệm vì đây được xem là tài sản có được trong thời kỳ hôn nhân tồn tại và được chia theo Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình. Theo biên bản định giá ngày 24/10/2018, các tài sản trên có giá: 01 chiếc trẹc gỗ 20.000.000 đồng, 01 máy kéo lúa 8.000.000 đồng, 01 máy dầu D24 giá 2.000.000 đồng. Tổng cộng 30.000.000 đồng.

Thu nhập của 02 máy gặt đập liên hợp: 200.000.000 đồng/mùa x 09 mùa = 1.800.000.000 đồng. Bà M yêu cầu được chia 900.000.000 đồng. Xét thấy, như phân tích ở trên thì tài sản chung của ông Đ, Bà M là máy gặt đập liên hợp mua năm 2010 và được đưa vào khai thác, sử dụng từ năm 2011, là khoảng thời gian ông Đ, Bà M mâu thuẫn, Bà M không có công sức đóng góp vào tạo lập khối tài sản chung của vợ chồng mặc khác Ông Đ cũng đã bán hết số tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, Bà M tự nguyện rút lại

yêu cầu chia thu nhập của 02 máy gặt đập liên hợp và diện tích đất 10.000m^2. Xét việc rút lại yêu cầu khởi kiện của Bà M là tự nguyện và không trái quy định của pháp luật nghĩ nên đình chỉ yêu cầu này.

Từ những phân tích trên số tài sản của Bà M và ông Đ được xem xét chia gồm: 01 máy cắt năm 2010 trị giá 150.000.000 đồng; 01 xe hiệu Honda loại Airblade trị giá 10.000.000đ; 01 chiếc trẹc gỗ 20.000.000 đồng, 01 máy kéo lúa 8.000.000 đồng, 01 máy dầu D24 giá 2.000.000 đồng. Tổng cộng 190.000.000 đồng do anh Đ là người quản lý tài sản và đã bán hết chỉ còn lại 01 xe hiệu Honda loại Airblade nghĩ nên tiếp tục giao xe hiệu Honda loại Airblade biển số 67 T1 – 5037 cho anh Đ được sở hữu và có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị M số tiền 95.000.000 đồng.

Đối với số nợ chung của vợ chồng Tòa án đã thông báo cho ông Đ nhiều lần đến Tòa án để tham gia phiên hợp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như xét xử nhưng ông Đ không đến Tòa án để trình bày về các khoản nợ chung. Nếu ông Đ có yêu cầu đối với khoản nợ chung có quyền yêu cầu giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

[3]Về chi phí tố tụng: Chi phí định giá 800.000 đồng do nguyên đơn tạm nộp. Mỗi bên phải chịu ½.

[4] Về án phí tài sản: Bà M phải chịu 5% án phí tài sản được chia là 4.750.000đ. Căn cứ khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án bà M không phải chịu án phí đối với phần yêu cầu chia tài sản không được chấp nhận, ông Đ phải chịu 5% án phí tài sản được chia là 4.750.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147; Điều 165; Điều 273, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Bích M .

Bà Trương Thị Bích M được sở hữu số tiền 95.000.000 đồng (hiện ông Nguyễn Văn Đ đang quản lý).

Ông Nguyễn Văn Đ được sở hữu 01 máy cắt mua năm 2010; 01 chiếc trẹc gỗ, 01 máy kéo lúa, 01 máy dầu D24 (tất cả đã bán); xe môtô nhãn hiệu Honda loại Airblade biển số 67 T1 – 5037 (hiện anh đang quản lý);

Ông Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm hoàn lại cho bà Trương Thị Bích M số tiền 95.000.000 đồng đây là tài sản bà Trương Thị Bích M được sở hữu hiện ông đang quản lý.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Trương Thị Bích M đối với chia các tài sản gồm 01 máy gặt đập liện hợp mua năm 2012 giá 535.000.000 đồng, 01 chiếc trẹc gỗ mua năm 2012, 01 máy kéo lúa mua năm 2012, 01 máy dầu D24. Tổng cộng 386.500.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Bích M đối với thu nhập của 02 máy gặt đập liên hợp 900.000.000 đồng và diện tích đất 10.000m^2.

Về chi phí tố tụng: Chi phí định giá 800.000 đồng do nguyên đơn tạm nộp. Bà M phải chịu 400.000đ, ông Đ phải chịu 400.000đ. Ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Trương Thị Bích M số tiền 400.000đ.

Về án phí DSST:

Bà Trương Thị Bích M phải chịu 4.750.000 đồng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 13.361.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004863 ngày 07/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới. Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới hoàn lại cho bà Trương Thị Bích M số tiền 8.611.000đ.

Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 4.750.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông Nguyễn Văn Đ vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới;
- VKSND huyện Chợ Mới;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Thanh Bình

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:112/2019/HNGĐ-ST.
Ngày: 11/6/2019.
V/v tranh chấp Chia tài sản sau khi ly hôn.

NHÂN DÔNG
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đức Thụy.

2. Ông Tô Ngọc Liêm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Bà Đoàn Thụy Thùy Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2018/TLST-HNGĐ ngày 6 tháng 03 năm 2018 về trông chấp hôn nhân gia đình "Chia tài sản sau khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 111/2019/QĐXX-ST ngày 18 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trương Thị Bích M** – Sinh năm 1983. Có mặt.

Địa chỉ: Ấp N, xã M, huyện C, tỉnh An Giang.

Ủy quyền cho ông **Phan Hòa N**, sinh năm 1987. Địa chỉ: Khóm A, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn Đ** – sinh năm 1982. vắng mặt

Địa chỉ: Ấp L, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Nguyễn Thành B** – sinh nhăm 1948. Có mặt.

3.2. Bà **Nguyễn Thị T** – sinh năm 1950. Có mặt.

Địa chỉ: Ấp L, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tố tụng đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phan Hòa N trình bày: Bà M và ông Đ là vợ chồng đã ly hôn bản án Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới số: 118/2014/HNGĐ-ST ngày 26.9.2014 và Tòa án nhân dân tỉnh An Giang số 06/2015/HNPT ngày 27.01.2015, tài sản chung bà M và ông Đ chưa thỏa thuận chia, ngày 19.11.2016 bà M làm đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau ly hôn đối với các tài sản như sau:

Máy cắt lúa hiệu Kubota (02 máy) (01 máy mua ngày 28/10/2010 giá 491.000.000đồng/máy; 01 máy mua ngày 10/5/2012 giá 535.000.000 đồng/máy).

Trẹc gỗ (dùng chở máy cắt) số lượng 02 chiếc: 01 chiếc mua năm 2010 trị giá 100.000.000 đồng/chiếc; 01 chiếc mua năm 2012 giá 100.000.000 đồng/chiếc.

Máy kéo lúa loại cải tiến số lượng 02 máy: 01 máy mua năm 2010 giá 50.000.000 đồng/máy; 01 máy mua năm 2012 giá 50.000.000 đồng/máy.

Máy dầu dùng đẩy trẹc số lượng 02 máy: 01 máy mua năm 2010 giá 8.000.000 đồng/ máy; 01 máy mua năm 2012 trị giá 8.000.000đồng/máy.

01 xe tay ga hiệu Honda trị giá lúc mua 35.000.000đồng.

Tổng giá trị tài sản 1.377.000.000đồng giá trị sử dụng còn lại 70% tương đương số tiền 963.000.000đồng yêu cầu chia hai mỗi người được hưởng là 481.500.000đồng.

Đối với thu nhập chung: tính bình quân 01 chiếc máy cắt làm dịch vụ cắt thuê mỗi mùa vụ trừ chi phí, lợi nhuận mỗi chiếc hơn 100.000.000đồng x 02 máy = 200.000.000 đồng x 9 mùa vụ = 1.800.000.000đồng tính đến ngày 27/01/2015. yêu cầu chia ½ là 900.000.000đồng.

Ông Nhựt trình bày do tài sản hiên nay không còn khó khăn trong việc định giá tài sản nên ông yêu cầu chia số tài sản chung theo giá trị Bà M nhận 500.000.000đồng (Năm trăm triệu đồng).

Rút lại yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 10.000m^2.

Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn Đ mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Thành B, bà Nguyễn Thị T để vay số tiền 500.000.000 đồng của Ngân hàng TMCP Đông Á để vợ chồng mua máy gặt đập liên hợp, đóng trẹt, hiện còn nợ 300.000.000 đồng chưa trả xong.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành B và bà Nguyễn Thị T trình bày: Ông, bà là cha mẹ của ông ông Đ. Năm 2010, do nhu cầu mua máy cắt lúa nên vợ chồng ông Đ có mượn của ông, bà 500.000.000 đồng để mua máy cắt lúa. Năm 2012, tiếp tục mượn thêm 500.000.000 đồng

mua thêm máy cắt lúa. Sau khi Bà M bỏ đi, ông Đ bị bệnh và đã đã bán toàn bộ tài sản để trả nợ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về giải quyết vụ án:

Đề nghị căn cứ Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình và Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, xem xét:

Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của bà Trương Thị Bích M .

Ông Nguyễn Văn Đ được sở hữu 01 máy gặt đập liên hợp, 01 chiếc chẹt gỗ chở máy, 01 máy kéo lúa, 01 máy dầu D24 gắn trên chẹt gỗ (hiện nay không còn) và 01 xe mô tô biển số 67T1 - 5037 (đã qua sử dụng).

Buộc ông Nguyễn Văn Đ chia tài sản chung cho bà Trương Thị Bích M 95.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Trương Thị Bích M đối với các tài sản trị giá 386.500.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Bích M đối với thu nhập của 02 máy gặt đập liên hợp 900.000.000 đồng và diện tích đất 10.000m^2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về thủ tục tố tụng: Bà Trương Thị Bích M yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông Nguyễn Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2].Về nội dung:

Hôn nhân giữa Bà M và ông Đ đã được giải quyết bằng bản án sơ thẩm số 118/2014/HNGĐ-ST ngày 26/9/2014 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới và bản án phúc thẩm số 06/2015/HNGĐ-PT ngày 27/01/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử quyết định về quan hệ hôn nhân chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đong xin ly hôn Bà M . Về quan hệ con chung Bà M được tiếp tục nuôi hai con chung, ông Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Về quan hệ tài sản: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn Đ và bà Trương Thị Bích M . Tại đơn khởi kiện ngày 19/11/2016 Bà M yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng gồm: Máy cắt lúa hiệu Kubota (02 máy) (01 máy mua ngày 28/10/2010; 01 máy mua ngày 10/5/2012; Trẹc gỗ (dùng chở máy cắt) số lượng 02 chiếc: 01 chiếc mua năm 2010; 01 chiếc mua năm 2012; Máy kéo lúa loại cải tiến số lượng 02 máy: 01 máy mua năm 2010; 01 máy mua năm 2012;

Tiền mua máy thứ 2 là vay ngân hàng 300.000.000đ để mua, do anh Đ đi vay đến nay trả xong tiền có để trả là từ lợi nhuận khi máy hoạt động. Máy dầu dùng đẩy trẹc số lượng 02 máy: 01 máy mua năm 2010; 01 máy mua năm 2012; 01 xe tay ga hiệu Honda loại Airblade và chia thu nhập chung của vợ chồng số tiền 900.000.000 đồng.

Nguyên đơn cung cấp chứng cứ là hợp đồng mua bán ngày 28/5/2010, giữa Công ty Long Bình và ông Nguyễn Văn Đ, máy gặt đập liên hợp KUBOTA giá 491.000.000đ và Hợp đồng mua bán ngày 10/5/2012, giữa Công ty Long Bình và ông Nguyễn Văn Đ, máy gặt đập liên hợp KUBOTA giá 535.000.000đ (Dự kiến giao hàng tháng 7/2012). Tại các Biên bản hòa giải, Tờ tự khai khi Tòa án giải quyết vụ án Xin ly hôn năm 2014 ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Năm 2010, do nhu cầu mua máy cắt lúa nên vợ chồng đã bán vàng cưới cha mẹ hai bên cho được 120.000.000 đồng và mượn ông Nguyễn Thành B, bà Nguyễn Thị T (cha mẹ ông Đ) 500.000.000 đồng để mua máy cắt lúa. Năm 2012, tiếp tục mượn thêm 500.000.000 đồng mua thêm máy cắt lúa; 02 máy kéo lúa; 02 chiếc trẹc chở máy; 02 máy dầu để trên trẹc và 01 xe máy hiệu Honda loại Airblade, nhưng ông đã bán 01 máy cắt mua năm 2012, 02 chiếc trẹc, 02 máy đẩy, 01 xe kéo được số tiền 550.000.000 đồng để trả nợ. Như vậy về tài sản chung của vợ chồng các bên thống nhất còn máy còn là máy cắt năm 2010 trị giá 150.000.000 đồng theo biên bản hòa giải ngày 19/7/2015; 01 xe hiệu Honda loại Airblade trị giá 10.000.000 đồng.

Đối với các tài sản chung không thống nhất, cụ thể: 01 máy gặt đập liện hợp mua năm 2012 giá 535.000.000đ máy được giao vào tháng 7/2012, 01 chiếc trẹc gỗ mua năm 2012, 01 máy kéo lúa mua năm 2012, 01 máy dầu D24 Bà M yêu cầu chia, ông Đ không đồng ý. Xét thấy, theo hợp đồng mua bán ngày 10/5/2012, đây là tài sản phát sinh trong thời kỳ ông Đ, Bà M xảy ra mâu thuẫn tháng 6/2012 thì ông Đ bà M không con chung sống với nhau, ông Đ xác định mượn tiền của ông B , bà T mua máy phía bà M không có chứng cứ chứng minh việc mua máy gặt đập liên hợp từ tài sản chung của vợ chồng nên không có cơ sở xem xét đối với yêu cầu chia các tài sản này của Bà M .

Ông Đ thống nhất tài sản chung còn có 01 chiếc trẹc gỗ chở máy mua năm 2010, 01 máy kéo lúa, 01 máy dầu D24 gắn trên trẹc gỗ nhưng ông đã bán để trả nợ nhưng ông không xuất trình chứng cứ gì chứng minh bán để trả nợ nên ông phải chịu trách nhiệm vì đây được xem là tài sản có được trong thời kỳ hôn nhân tồn tại và được chia theo Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình. Theo biên bản định giá ngày 24/10/2018, các tài sản trên có giá: 01 chiếc trẹc gỗ 20.000.000 đồng, 01 máy kéo lúa 8.000.000 đồng, 01 máy dầu D24 giá 2.000.000 đồng. Tổng cộng 30.000.000 đồng.

Thu nhập của 02 máy gặt đập liên hợp: 200.000.000 đồng/mùa x 09 mùa = 1.800.000.000 đồng. Bà M yêu cầu được chia 900.000.000 đồng. Xét thấy, như phân tích ở trên thì tài sản chung của ông Đ, Bà M là máy gặt đập liên hợp mua năm 2010 và được đưa vào khai thác, sử dụng từ năm 2011, là khoảng thời gian ông Đ, Bà M mâu thuẫn, Bà M không có công sức đóng góp vào tạo lập

khối tài sản chung của vợ chồng mặc khác Ông Đ cũng đã bán hết số tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, Bà M tự nguyện rút lại yêu cầu chia thu nhập của 02 máy gặt đập liên hợp và diện tích đất 10.000m^2. Xét việc rút lại yêu cầu khởi kiện của Bà M là tự nguyện và không trái quy định của pháp luật nghĩ nên đình chỉ yêu cầu này.

Từ những phân tích trên số tài sản của Bà M và ông Đ được xem xét chia gồm: 01 máy cắt năm 2010 trị giá 150.000.000 đồng; 01 xe hiệu Honda loại Airblade trị giá 10.000.000đ; 01 chiếc trẹc gỗ 20.000.000 đồng, 01 máy kéo lúa 8.000.000 đồng, 01 máy dầu D24 giá 2.000.000 đồng. Tổng cộng 190.000.000 đồng do anh Đ là người quản lý tài sản và đã bán hết chỉ còn lại 01 xe hiệu Honda loại Airblade nghĩ nên tiếp tục giao xe hiệu Honda loại Airblade biển số 67 T1 – 5037 cho anh Đ được sở hữu và có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị M số tiền 95.000.000 đồng.

Đối với số nợ chung của vợ chồng Tòa án đã thông báo cho ông Đ nhiều lần đến Tòa án để tham gia phiên hợp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như xét xử nhưng ông Đ không đến Tòa án để trình bày về các khoản nợ chung. Nếu ông Đ có yêu cầu đối với khoản nợ chung có quyền yêu cầu giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

[3]Về chi phí tố tụng: Chi phí định giá 800.000 đồng do nguyên đơn tạm nộp. Mỗi bên phải chịu ½.

[4] Về án phí tài sản: Bà M phải chịu 5% án phí tài sản được chia là 4.750.000đ. Căn cứ khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án bà M không phải chịu án phí đối với phần yêu cầu chia tài sản không được chấp nhận, ông Đ phải chịu 5% án phí tài sản được chia là 4.750.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147; Điều 165; Điều 273, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Bích M .

Bà Trương Thị Bích M được sở hữu số tiền 95.000.000 đồng (hiện ông Nguyễn Văn Đ đang quản lý).

Ông Nguyễn Văn Đ được sở hữu 01 máy cắt mua năm 2010; 01 chiếc trẹc gỗ, 01 máy kéo lúa, 01 máy dầu D24 (tất cả đã bán); xe môtô nhãn hiệu Honda loại Airblade biển số 67 T1 – 5037 (hiện anh đang quản lý);

Ông Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm hoàn lại cho bà Trương Thị Bích M số tiền 95.000.000 đồng đây là tài sản bà Trương Thị Bích M được sở hữu hiện ông đang quản lý.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Trương Thị Bích M đối với chia các tài sản gồm 01 máy gặt đập liện hợp mua năm 2012 giá 535.000.000 đồng, 01 chiếc trẹc gỗ mua năm 2012, 01 máy kéo lúa mua năm 2012, 01 máy dầu D24. Tổng cộng 386.500.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Bích M đối với thu nhập của 02 máy gặt đập liên hợp 900.000.000 đồng và diện tích đất 10.000m^2.

Về chi phí tố tụng: Chi phí định giá 800.000 đồng do nguyên đơn tạm nộp. Bà M phải chịu 400.000đ, ông Đ phải chịu 400.000đ. Ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Trương Thị Bích M số tiền 400.000đ.

Về án phí DSST:

Bà Trương Thị Bích M phải chịu 4.750.000 đồng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 13.361.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004863 ngày 07/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới. Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới hoàn lại cho bà Trương Thị Bích M số tiền 8.611.000đ.

Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 4.750.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông Nguyễn Văn Đ vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới;
- VKSND huyện Chợ Mới;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Thanh Bình